

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/DS-PT

Ngày: 02-02-2021

V/v: “Tranh chấp về thừa kế tài sản và  
tranh chấp quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thu Hằng

*Các Thẩm phán:* Bà Hoàng Thị Hòa

Bà Nguyễn Thị Hòa

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Thu Trà, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa:** Bà Lò Thị Hoài Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 04/2020/TLPT- DS ngày 05 tháng 10 năm 2020, về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 18/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 12 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2020/QĐ-PT ngày 04/01/2021 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Vũ Thị H, sinh năm 1940; Địa chỉ: Số nhà 02, tổ dân phố 01, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị H:* ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số nhà 02, tổ dân phố 01, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (theo văn bản ủy quyền ngày 14/11/2020).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Bà Lê Thị D – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên.

**2. Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số nhà 04, tổ dân phố 01, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

### **3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ông Nguyễn Đăng D, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số nhà 01, tổ dân phố 01, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

3.2. Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số nhà 02, tổ dân phố 01, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

3.3. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số nhà 02, tổ dân phố 01, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

3.4. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số nhà 02, tổ dân phố 01, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

3.5. Bà Hoàng Kim U, sinh năm 1981; Địa chỉ: Số nhà 02, tổ dân phố 01, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà H1, bà X, bà U:* ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số nhà 02, tổ dân phố 01, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (theo các văn bản ủy quyền lập ngày 15/8/2020 và 28/8/2020).

3.4. Bà Phạm Thị Nh, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số nhà 01, tổ dân phố 01, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Nh:* ông Nguyễn Đăng D; sinh năm 1960; Địa chỉ: Số nhà 01, tổ dân phố 01, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (theo văn bản ủy quyền ngày 16/9/2020).

3.5. Bà Trần Thị T, sinh năm 1963; Địa chỉ: Số nhà 04, tổ dân phố 01, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

### **4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn Ch.**

*(Ông B, ông Ch, ông D, bà T có mặt tại phiên tòa; bà H có mặt tại phiên tòa đến 11 giờ cùng ngày; Bà D có mặt tại phiên tòa nhưng vắng mặt khi HĐXX tuyên án).*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

### **1. Trong đơn khởi kiện ngày 01 tháng 8 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện của nguyên đơn trình bày:**

Ông Nguyễn Xuân Kh (Nguyễn Xuân Th) kết hôn với bà Vũ Thị H vào khoảng năm 1958, có năm người con chung gồm: Ông Nguyễn Đăng D, ông Nguyễn Văn Ch, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh B; bà Nguyễn Thị X. Ngoài ra, vợ chồng ông Kh và bà H không có con riêng, không có con nuôi.

Năm 1979, ông bà Kh - H có khai hoang được 01 mảnh đất tại tổ 1, xã TM, năm 1986 thì dựng nhà ở. Năm 2012, ông Nguyễn Xuân Kh chết, không để lại di chúc.

Năm 2019, bà H đến cơ quan chuyên môn yêu cầu trích đo địa chính đối với thửa đất khai hoang của vợ chồng ông bà thì thửa đất có thông tin địa chính như sau: Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 33; diện tích là 186 m<sup>2</sup>; có địa chỉ tại: Tổ

dân phố 1, phường H thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Giá trị quyền sử dụng đất bà Hoạt ước tính khoảng 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng). Tứ cận thửa đất như sau: Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Thanh B; Phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Ch; phía Nam giáp đường V; phía Bắc giáp sông NR.

Bà H đã họp gia đình để thống nhất ý kiến về khối tài sản chung và di sản do ông Kh để lại. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn Ch không đồng ý với phương án mà cả gia đình đã đưa ra. Để thuận tiện cho việc quản lý, sử dụng phần tài sản của bản thân trong khối tài sản chung và phân chia di sản do ông Kh để lại. Bà H khởi kiện đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án xác định bà H được hưởng 1/2 giá trị quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng, di sản thừa kế của ông Nguyễn Xuân Kh là 1/2 giá trị quyền sử dụng đất. Thực hiện chia di sản của ông Kh cho sáu người gồm: bà H và năm người con (những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Kh). Do bà H tuổi cao, sức khỏe yếu; bản thân đang sống nhờ vào tiền trợ cấp hàng tháng của Nhà nước nên không có tiền thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế. Vì vậy, bà H đề nghị Tòa phân chia thừa kế bằng quyền quản lý, sử dụng đất.

Sau khi xem xét thẩm định tại chỗ, xác định diện tích đất đang có tranh chấp là 60,9 m<sup>2</sup>. Bà H đề nghị Tòa án thực hiện việc định giá tài sản. Vì diện tích đất không đủ chia bằng hiện vật và nhà đã xuống cấp không còn giá trị sử dụng nên bà H có nguyện vọng ở lại nhà đất và thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế theo quy định pháp luật.

## **2. Tại văn bản trả lời Thông báo thụ lý vụ án ngày 18 tháng 8 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn Ch trình bày:**

Năm 1992, vợ chồng ông Ch có mua một mảnh đất thuộc địa phận xã TM nay thuộc tổ 01, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên của vợ chồng ông Nguyễn Tiến H2, bà Phạm Thị L. Đến năm 1997, ông Ch cho ông bà Kh-H và 2 em gái làm nhà ở trên diện tích đất của gia đình khoảng 200m<sup>2</sup>. Đến nay ông Kh đã mất, chỉ còn bà H và 02 em gái tàn tật. Ngày 02/7/2019, bà H khởi kiện về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản. Ông Ch thấy nội dung bà H khởi kiện không đúng vì mảnh đất mà bà H khởi kiện chính là đất mà vợ chồng ông Ch mua năm 1992, bản đồ hành chính năm 1993 xác định đất thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn Ch và bà Trần Thị T. Gia đình ông Ch chỉ cho bà Vũ Thị H và 02 em gái ở nhờ từ năm 1997. Gia đình ông Ch có đầy đủ giấy tờ về nguồn gốc mảnh đất trên và có người làm chứng khi mua bán mảnh đất. Hiện tại, vợ chồng ông Ch vẫn cho bà H, chị H1 và em X ở nhờ, sau này nếu bà H chết thì vợ chồng ông Ch sẽ có trách nhiệm chuyển nhượng sang tên cho hai chị em gái với diện tích đất là 5m mặt đường V.

Vì vậy, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Ch không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà H.

## **3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày:**

- Ý kiến của ông Nguyễn Đăng D: Ông D nhất trí với các yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị H. Tài sản đề nghị giải quyết phân chia là diện tích đất 186m<sup>2</sup> ở tại tổ dân phố 1, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Nguồn gốc đất là do ông Kh và bà H khai hoang từ năm 1979. Năm 2012, ông Kh chết không để lại di chúc. Bà H và năm người con đã họp gia đình bàn bạc việc phân chia tài sản nhưng không thống nhất được ý kiến. Do đó, đề nghị Tòa án công tâm phán xét để bảo vệ quyền lợi cho các thành viên trong gia đình. Sau khi được hưởng phần thừa kế, ông D xin trao lại cho bà Vũ Thị H toàn quyền sử dụng vì hiện nay bà H tuổi già yếu nơi sinh hoạt chưa được ổn định và hai người em gái là H1 – X bị tàn tật đang ở với bà H.

- Ý kiến của ông Nguyễn Thanh B: Hoàn toàn nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị H. Ông B công nhận diện tích đất đang tranh chấp tại tổ 1 phường H là do ông bà Kh – H khai hoang. Sau khi có kết quả thẩm định ông B nhất trí với kết quả thẩm định và đề nghị chia di sản thừa kế với diện tích đất 60,9 m<sup>2</sup>. Ông B đồng ý nhận quyền thừa kế theo phán quyết của cơ quan Tòa án và tặng lại cho bà H quản lý, sử dụng vì bà H không có nơi ở nào khác và đang sống cùng bà H1, bà X bị tàn tật.

- Ý kiến của bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị X: Bà H1 và bà X hoàn toàn nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị H và ý kiến của ông Nguyễn Đăng D và ông Nguyễn Thanh B. Bà H1 và bà X là con của bà H, ông Kh. Đối với quyền được thừa kế di sản, bà H1 và bà X đồng ý nhận quyền thừa kế theo phán quyết của Tòa án. Sau khi nhận quyền thừa kế, bà H1 và bà X mong muốn tặng lại cho bà H kỷ phần của bà H1 và bà X. Bà H1 và bà X bị tàn tật không có sức khỏe nên đã ủy quyền cho ông B tham gia giải quyết vụ việc trên.

- Ý kiến của bà Phạm Thị Nh: Bà Nh là vợ của ông Nguyễn Đăng D, là con dâu của ông Kh, bà H. Bà Nh hoàn toàn đồng ý với phần trình bày của ông D và không có ý kiến gì thêm. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nh ủy quyền cho ông D tham gia tố tụng.

- Ý kiến của bà Hoàng Kim U: Bà U là vợ của ông Nguyễn Thanh B, là con dâu của ông Kh, bà H. Bà U hoàn toàn đồng ý với phần trình bày của ông B và không có ý kiến gì thêm. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà U ủy quyền cho ông B tham gia tố tụng.

- Ý kiến của bà Trần Thị T: Bà T là vợ của ông Nguyễn Văn Ch là con dâu của ông Kh, bà H. Bà T hoàn toàn đồng ý với phần trình bày của ông Ch và không có ý kiến gì thêm.

#### **4. Người làm chứng trình bày như sau:**

- Ý kiến của ông Nguyễn Tiến H2: Năm 1992, ông H2 được Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu (nay là tỉnh Điện Biên) giao quản lý thi công công trình nhà máy nước Điện Biên. Ông H2 có nghe thông tin UBND xã TM đang quản lý một ngôi nhà vắng chủ ở chân đập HP và có chủ trương bán cho nhân dân sử dụng nên đã làm đơn và được UBND xã bán cho ngôi nhà với giá 800.000 đồng (tám trăm nghìn đồng). Lúc nhận nhà, đất thì UBND xã TM đã tiến hành đo đạc và

giao sơ đồ đất đã được vẽ vào thời điểm UBND xã thực hiện thủ tục quản lý nhà vắng chủ. Sau khi nhận nhà đất, ông H2 có về xem đất thực địa và thấy mảnh đất có hình lá cờ - lớn phần đầu rộng và hẹp dần về phần cuối đất. Vì thế, gia đình ông H2 không về sinh sống tại ngôi nhà đã mua từ UBND xã TM và rao bán ngay. Lúc đầu là ông Nguyễn Văn Kh đặt vấn đề mua nhà đất của gia đình nhưng sau đó thấy con trai ông Kh là ông Nguyễn Văn Ch trả tiền. Khi bàn giao nhà đất cho ông Ch, hai bên không tiến hành đo đạc thực địa mà chỉ chuyển lại sơ đồ đất đã nhận từ UBND xã TM cho ông Ch. Vì không về sinh sống trên đất nên bản thân không biết cụ thể về việc giáp ranh phần đất đã mua từ UBND xã gồm có những gia đình nào. Ông H2 chỉ nhận nhà, đất theo sơ đồ mà UBND xã TM đã đo vẽ.

Việc Tòa án đang xét xử tranh chấp đất theo yêu cầu của bà Vũ Thị H, ông H2 không có ý kiến gì, Tòa án xét xử theo quy định pháp luật. Liên quan đến phần đất mà ông H2 đã mua từ UBND xã TM và bán lại cho ông Ch, ông H2 đã trình bày nêu trên. Ông H2 đề nghị Tòa án xem xét.

Ngày 15/6/2020, ông H2 có văn bản bổ sung: Trước đây, ông H2 đã bán đất cho ông Nguyễn Văn Ch, vợ là bà T. Thời điểm gia đình mua nhà đất từ UBND xã TM, UBND xã có đo đạc thực địa, đại diện chính quyền địa phương lúc đấy tôi nhớ là có ông Lò Văn K. Khi nhận nhà đất từ UBND xã TM, tôi có đến nhà đất một số lần. Thời điểm đó phía cuối đất của gia đình tôi (phần cuối đuôi hình lá cờ bay) đã có một ít đất của gia đình ông Kh, bà H. Phần đất này diện tích bao nhiêu tôi không biết chính xác, nhưng đất xéo gần giống hình tam giác. Gia đình bà H lúc đấy có dựng một cái quán tạm, nhỏ để bán hàng. Những năm 1990, do tôi làm việc ngay nhà máy nước Điện Biên gần chỗ quán của gia đình bà H, ông Kh nên thường thấy bà H và cô con gái tàn tật bán hàng ở quán.

- Ý kiến của bà Vương Thị S: Từ năm 1970, gia đình bà và gia đình ông Kh, bà H là hàng xóm của nhau đến năm 1983 ông Kh, bà H có chuyển sang ở tại mảnh đất đang tranh chấp với ông Ch bây giờ. Năm 1983, ông bà Kh, bà H có mua đất của anh H và gọi vợ chồng ông Ch, T về ở cùng. Ông Kh, bà H nộp đầy đủ thuế cho Nhà nước, các giấy tờ nộp thuế mang tên ông Kh và bà H. Việc đổi đất giữa ông Kh, bà H với ông Ch, bà T do bố mẹ tin con và là người trong gia đình nên không làm giấy tờ gì. Bà S khẳng định diện tích đất đang tranh chấp là đất của ông Kh, bà H chứ không phải đất của ông Ch, bà T.

- Ý kiến của bà Dương Thị X: Gia đình bà đã sinh sống tại tổ dân phố 1, phường H từ năm 1976 cho tới nay. Từ năm 2002 đến năm 2009, bà đã tham gia làm Tổ trưởng tổ dân phố 1, bà có đến thu thuế đất và ông Kh và bà H nộp đầy đủ với diện tích bà H và các cô con gái đang sử dụng. Nguồn gốc đất do ông Kh, bà H khai hoang và đổi cho ông Ch từ những năm 1979. Đến năm 1986, ông Kh, bà H đã chuyển từ bên kia sông sang bên này ở cố định, trước đây gia đình ông Kh, bà H không tranh chấp gì.

- Ý kiến của bà Bùi Thị B: Từ trước đến nay gia đình bà B ở tại tổ dân phố 1 cho đến nay. Từ năm 1982, ông Kh, bà H đã chuyển từ bên kia sông sang sinh sống ổn định cùng gia đình tôi tại tổ dân phố 1 cho tới nay. Năm 1982, ông Ch

đang học cấp 3 đang sống phụ thuộc vào gia đình. Nguồn gốc đất đang tranh chấp, là do ông Kh bà H mua của anh Nguyễn Tiến H2. Khi mua xong, ông Kh đã nhượng lại cho ông Ch, sau đó ông Kh có đổi đất đổi bên kia đường cho ông Ch để lấy đất mà bà H đang ở bây giờ. Ông Ch nhận đất đến giáp mố cầu là đất của ông Ch, bà T là không đúng. Vì thực tế đất bà H đang ở là đường đi xuống suối của gia đình bà H và gia đình bà S. Sau đó ông Kh, bà H có trồng cây dựng nhà và cải tạo như hiện nay và có một phần là đất bị thu hồi làm đường. Sau khi ông Kh, bà H chuyển sang chỗ ở bây giờ gia đình ông và các con ở ổn định không có tranh chấp gì.

- Ý kiến của ông Lò Văn K (Tòng Văn K): Ông là Phó chủ tịch UBND xã TM từ năm 1990, phụ trách việc an ninh, đất đai. Hiện nay, ông đã nghỉ chế độ hưu trí. Đối với nguồn gốc đất đang tranh chấp giữa bà H và ông Ch trước năm 1990 đất trên thuộc sự quản lý của UBND xã TM. Từ những năm 1970-1980 gia đình ông Kh có phần đất khai hoang giáp sông N. Phần đất khai hoang này trước đây ông Kh, bà H trồng cây ăn quả. Thời điểm trước ông Kh, bà H sống bên này sông N sau này mới chuyển sang phần đất khai hoang bên kia sông (giáp đường 279) và giáp đất của bà B bây giờ. Năm 1992, đất của ông D, bà H3 do vỡ nợ bỏ trốn, sau đó UBND xã đã làm các thủ tục và bán cho ông Nguyễn Quốc H2. Khi bán cho ông H2, xã đã đo đạc cụ thể. Nhưng được một thời gian thì thấy ông Nguyễn Xuân Kh có trình bày là muốn mua lại đất của ông H2. Việc mua bán do hai gia đình tự thỏa thuận không mời xã đo đạc. Ông K cam đoan về diện tích đất và quá trình sinh sống của ông Kh, bà Ht là hoàn toàn chính xác. Việc UBND xã có niêm phong đất của ông D, bà H3 sau đó bán cho ông H2 sau đó ông H2 có bán cho ông Kh là đúng còn ông Kh có chuyển cho ai hay không ông K không biết.

Ngày 13/12/2019, Tòa án thực hiện việc xem xét thẩm định khu đang đất tranh chấp giữa gia đình bà Vũ Thị Hoạt với gia đình ông Nguyễn Văn Ch, xác định tứ cận như sau: Phía Đông giáp nhà ông Nguyễn Văn Ch, bà Trần Thị T; Phía Tây giáp chỉ giới hành lang sông; Phía Nam giáp diện tích thuộc đường thu hồi; Phía Bắc giáp chỉ giới hành lang sông.

Căn cứ vào các mốc giới đo do bà Vũ Thị H, ông Nguyễn Văn Ch, bà Trần Thị T xác nhận nhất trí cán bộ đo đạc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đã đo thực tế đất của bà H có diện tích là 265,3m<sup>2</sup>. Trong đó 0,2m<sup>2</sup> là đất thuộc Sông N; 149,1m<sup>2</sup> diện tích thuộc chỉ giới hành lang sông; 51,1m<sup>2</sup> thuộc diện tích thuộc đường thu hồi; **60,9m<sup>2</sup> là diện tích còn lại của thửa đất.** (Vị trí và diện tích đã được đo đạc theo mảnh trích đo số 12- 2020 Hệ tọa độ VN- 2000 tại Tổ dân phố 1, phường H).

Ngày 13/12/2019, bà Vũ Thị H có đơn đề nghị Tòa án thành lập Hội đồng định giá đối với diện tích đất tranh chấp là 60,9 m<sup>2</sup> đất tại tổ dân phố 1, phường H, thành phố Đ. Do nhà và các công trình phụ cây cối hoa màu trên đất không còn giá trị nên không đề nghị định giá. Ngày 23/12/2019, Hội đồng định giá đã thống nhất xác định theo đơn giá của Nhà nước quy định tại Quyết định số 36/2014/QQĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành

Bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2019 như sau: Tại mục 1.9 Vị trí 1- đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số 26 Cổng trường Cao đẳng KT - KT đến đầu HP (ngã ba rẽ vào ASEAN) có đơn giá 5.000.000 đồng/m<sup>2</sup>. Diện tích tính 60,9 m<sup>2</sup>. Thành tiền 5.000.000 đ/m<sup>2</sup> x 60,9 m<sup>2</sup> = 304.500.000 đồng (Ba trăm linh bốn triệu năm trăm nghìn đồng chẵn).

Sau khi đo đạc ông Ch nhất trí việc trích đo địa chính số 12/2020 Hệ tọa độ VN-2000 ngày 06/01/2020 tại tổ dân phố 1, phường H, thành phố Đ với tổng diện tích đất tại bản đồ trên, nhưng ông Ch không nhất trí việc trừ 149,1m<sup>2</sup> là diện tích thuộc chỉ giới hành lang sông trong bản đồ nêu trên. Ông Ch cho rằng diện tích đất này ông đã mua và sử dụng từ năm 1992 và được đo quy hoạch vào tờ bản đồ năm 1994 và bản đồ năm 2010, tờ bản đồ số 33, thửa đất 14 mang tên Nguyễn Văn Ch và Trần Thị T là đất ở chứ không phải đất thuộc chỉ giới hành lang sông. Đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên kiểm tra làm rõ.

Ngày 20/5/2020, Sở Tài nguyên và môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai đã có công văn số 167/VPĐKĐĐ ngày 20/5/2020 trả lời: *“Việc xác định diện tích 149,1m<sup>2</sup> thuộc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với Sông Nậm Rốm được xác định theo quy định tại Điểm a, Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của chính phủ quy định”*.

Đối với tiền thẩm định tại chỗ và tiền định giá tài sản, ông B là người được bà H ủy quyền đã nộp chi phí tố tụng. Ông B đề nghị giải quyết các chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

**Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2020/DS-ST ngày 18/8/2020 của TAND thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên đã quyết định:**

- Căn cứ khoản 5, khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; Điều 158; Điều 161; Điều 162; Điều 165; Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 33 luật đất đai năm 2013; điểm g khoản 2 Điều 101; Điều 166; Điều 170, Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ Điều 107; Điều 219; Điều 255; Điều 636; Điều 645; Điều 674; Điều 675; Điều 676; Điều 682 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 29; Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Khoản 2 Điều 26; điểm d khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị H.

1. Tuyên bố: Buộc ông Nguyễn Văn Ch và bà Trần Thị T trả cho bà Vũ Thị H diện tích đất theo Biên bản thẩm định và Sơ đồ trích đo chính lý Bản đồ địa chính số 12- 2020 – Hệ tọa độ VN-2000 tại tổ dân phố 1, phường H, thành phố

Đ, tỉnh Điện Biên tổng diện tích đất còn lại là 60,9m<sup>2</sup> (trong đó đã trừ 0,2m<sup>2</sup> là đất thuộc Sông N; 149,1m<sup>2</sup> diện tích thuộc chỉ giới hành lang sông; 51,1m<sup>2</sup> thuộc diện tích thuộc đường thu hồi) có tứ cận đất như sau:

Phía Đông giáp nhà ông Nguyễn Văn Ch, bà Trần Thị T có chiều dài là 12,24m; Phía Tây giáp chỉ giới hành lang sông là 2,54m; Phía Nam giáp diện tích thuộc đường (279) thu hồi là 8,42m; Phía Bắc giáp chỉ giới hành lang sông đoạn 1 dài 12,84m; đoạn 2 là 3,51m;

2. Xác định tài sản chung còn lại của ông Nguyễn Văn Kh (Nguyễn Văn Th) và bà Vũ Thị H là thửa đất số 57, tờ bản đồ số 33 tại số nhà 02, tổ dân phố 01, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên có diện tích 60,9m<sup>2</sup>.

3. Về chia di sản thừa kế: Theo quy định pháp luật là thửa đất số 57, tờ bản đồ số 33 tại số nhà 02, tổ dân phố 01, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên có diện tích là 60,9m<sup>2</sup> có giá 304.500.000 đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Đăng D; bà Nguyễn Thị H1; ông Nguyễn Thanh B; bà Nguyễn Thị X tự nguyện tặng lại phần được hưởng tài sản thừa kế cho bà Vũ Thị H.

Buộc bà Vũ Thị H phải thanh toán giá trị phần tài sản được thừa kế cho ông Nguyễn Văn Ch là 25.375.000 đồng.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn Ch có đơn yêu cầu Thi hành án, nếu bà Vũ Thị H vi phạm nghĩa vụ nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Bác yêu cầu ông Nguyễn Văn Ch và bà Trần Thị T về việc ông bà không nhất trí trừ 149,1m<sup>2</sup> là diện tích thuộc chỉ giới hành lang sông.

5. Về chi phí thẩm định và định giá: Buộc ông Nguyễn Văn Ch và bà Trần Thị T phải trả cho bà Vũ Thị H 9.746.692 đồng tiền chi phí thẩm định, tiền đo đạc và tiền định giá tài sản.

6. Về chi phí giám định: Buộc ông Nguyễn Văn Ch và bà Trần Thị T phải trả cho bà Vũ Thị H 6.050.000 đồng tiền chi phí giám định.

7. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn Ch và bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí DSST. Ông Nguyễn Văn Ch phải chịu 1.269.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền thừa kế.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí có giá ngạch cho bà Vũ Thị H; ông Nguyễn Đăng D; bà Nguyễn Thị H1; ông Nguyễn Thanh B; bà Nguyễn Thị X.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/9/2020, ông Nguyễn Văn Ch kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm của TAND thành phố Điện Biên Phủ; Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 18/8/2020 của TAND thành phố Điện Biên Phủ vì vi phạm tố tụng, việc thu thập tài liệu chứng cứ và xác định sự thật vụ án chưa đảm bảo khách quan, toàn diện.



**6. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H khai diện tích đất ông Ch mua hoàn toàn độc lập và nằm ở phía tây so với diện tích đất do vợ chồng bà khai hoang.** Đối với sơ đồ đất cấp cho ông H và Giấy tờ mua bán thì bà H là người nhận từ ông H2 và sau đó bàn giao cho ông Ch.

Ông B, ông D khẳng định tài sản trên đất là do ông Kh và bà H tạo dựng. Các ông bà B, D, U, Nh không có đóng góp gì trong việc làm nhà trên diện tích đất 60.9 m<sup>2</sup>. Phần bán mái khoảng 72 m<sup>2</sup> do ông bà B U làm nhưng trên đất thuộc chỉ giới hành lang sông.

**7. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:** Nội dung kháng cáo của ông Ch là không có căn cứ. Căn cứ vào lời khai của bà X, bà B, bà S, ông H2 thì diện tích đất tranh chấp là do ông bà Kh - H khai hoang. Theo bản đồ năm 1994 thì diện tích đất có tranh chấp chưa được quy chủ. Bản án sơ thẩm chấp nhận diện tích đất tranh chấp là diện tích ông bà Kh H khai hoang và là tài sản chung của vợ chồng. Trên cơ sở đó xác định phần di sản thừa kế của ông Kh và chia cho các đồng thừa kế là có căn cứ. Vì vậy, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm

**7. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện VKSND tỉnh Điện Biên có ý kiến:**

- Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Ch nằm trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Xét nội dung kháng cáo thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa đã từng giải quyết vụ án và ra quyết định đình chỉ vụ án, vi phạm khoản 3 Điều 53 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà H và bà X là người bị khuyết tật nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ có hạn chế năng lực hành vi dân sự hay không là vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 69 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa sơ thẩm xác định bà U và bà Nh là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không chính xác. Việc điều tra, xác minh về nguồn gốc đất tại Tòa án cấp sơ thẩm chưa đầy đủ theo quy định của pháp luật. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 18/8/2020 của TAND thành phố Điện Biên Phủ, chuyển sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi công khai tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:*

**[1] Về Tố tụng:**

[1.1] Căn cứ nội dung đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị H và các tài liệu chứng cứ gửi kèm theo, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất, tranh chấp chia thừa kế*” theo khoản

5, khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền. Sau khi xét xử sơ thẩm ông Nguyễn Văn Ch đã gửi đơn kháng cáo trong hạn luật định, đơn kháng cáo hợp lệ, nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về xác định tư cách người tham gia tố tụng:

Căn cứ vào ý kiến của ông D, ông B, ông Ch, bà H1, bà X (BL 44, 49, 51a, 52) thì bà H1 và bà X là người tàn tật, sống phụ thuộc vào bà H. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định mức độ tàn tật và năng lực hành vi dân sự của bà H1 và bà X. Do đó, Tòa án sơ thẩm chấp nhận nội dung ủy quyền của 2 người này cho ông B theo Giấy ủy quyền lập ngày 15/8/2019 (BL 47, 48). Giai đoạn xét xử phúc thẩm, TAND tỉnh Điện Biên đã yêu cầu và được bà Lê Thị D cung cấp các tài liệu về tình trạng và mức độ tàn tật của bà H1, bà X. Theo đó, Bà H1 là người khuyết tật thần kinh, tâm thần, mức độ khuyết tật nặng còn bà X là người chậm phát triển, tâm thần nặng F72, dạng khuyết tật thần kinh, tâm thần, mức độ khuyết tật nặng. Bà H1 và bà X đều được hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên hàng tháng theo Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 01/09/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, theo sổ lĩnh tiền trợ cấp xã hội năm 2019 thì mức hưởng là 405.000 đ/tháng (Bốn trăm linh năm nghìn đồng trên một tháng).

Như vậy, văn bản trình bày ý kiến và nội dung giấy ủy quyền của bà H1, bà X cho ông Nguyễn Văn B có xác nhận của chính quyền địa phương (BL 51a, 52, 47,48) là chưa đảm bảo với quy định của pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa hỏi và làm rõ về quá trình tạo dựng tài sản của bà Phạm Thị Nh và Hoàng Kim U trên phần đất có tranh chấp nhưng đã bổ sung 02 người này tham gia tố tụng với tư cách người người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không chính xác.

[1.3] Ngày 08/8/2019, Chánh án TAND thành phố Điện Biên Phủ đã phân công Thẩm phán Trần Thị Thương Huyền giải quyết vụ án. Thẩm phán Huyền đã tiến hành các hoạt động thu thập tài liệu chứng cứ. Đến ngày 04/6/2020, Thẩm phán Huyền có văn bản từ chối tiến hành tố tụng trong vụ án này với lý do *“Đã tham gia giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm và đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án”*. Ngày 05/6/2020, Chánh án TAND thành phố Điện Biên Phủ có văn bản số 03/CA-TA không chấp nhận việc từ chối tiến hành tố tụng của Thẩm phán Huyền. Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên và ông Ch đề nghị thay đổi Thẩm phán chủ tọa phiên tòa nhưng Hội đồng xét xử không chấp nhận. Việc Thẩm phán Trần Thị Thương Huyền vẫn tiếp tục tiến hành tố tụng trong vụ án với tư cách là Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa là vi phạm quy định khoản 3 Điều 53 của BLTTDS.

[1.4] Nghiên cứu tài liệu tại các bút lục số 235a, 240, 261, 262, 262a, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Phiên tòa ngày 15/7/2020, Hội đồng xét xử gồm Thẩm phán chủ tọa Trần Thị Thương Huyền và 02 Hội thẩm nhân dân là Phạm Quang Đôn, Hồ Bá Thành đã tiến hành xét xử và ban hành Quyết định tạm

ngừng phiên tòa. Tuy nhiên, đến ngày 14/8/2020 khi tiếp tục phiên tòa thì ông Hồ Bá Thành bị ốm.

Mặc dù, bà Lò Thị Dinh được phân công là Hội thẩm nhân dân dự khuyết nhưng tại phiên tòa ngày 15/7/2020 bà Dinh không có mặt. Đến ngày 14/8/2020 thì bà Dinh lại thực hiện xét xử, Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục sử dụng nội dung đã tiến hành hỏi tại phiên tòa ngày 15/7/2020 là vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 226/BLTTDS.

Bên cạnh đó, biên bản phiên tòa ghi ngày mở phiên tòa là 14/7/2020 và thành phần Hội đồng xét xử chưa chính xác.

[1.5] Lời khai của bà H, ông D, ông B, ông H2, bà B, bà X và bà S trong hồ sơ có mâu thuẫn về nguồn gốc (là đất khai hoang hay là đất nhận chuyển nhượng), mâu thuẫn về tứ cận, mâu thuẫn giữa sơ đồ vẽ năm 1992 trong thủ tục mua nhà, cấp đất của ông H2 với thực tế sử dụng đất tại thời điểm năm 1992 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ.

**[2] Về nội dung:** Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ cấp sơ thẩm đã thu thập có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm, thấy rằng: Hiện bà H và vợ chồng ông B, bà H1, bà X đang trực tiếp quản lý nhà đất. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm lại tuyên buộc ông Ch và bà T phải trả cho bà Vũ Thị H diện tích đất 60.9 m<sup>2</sup> là không phù hợp với hiện trạng sử dụng.

Tòa án sơ thẩm xác định ông Ch được hưởng 1/6 di sản thừa kế của ông Kh nhưng lại buộc ông Chuyển phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 161 và khoản 2 Điều 165/BLTTDS.

Việc Nguyễn Văn Ch và bà Trần Thị T về việc ông bà không nhất trí trừ 149,1m<sup>2</sup> là diện tích thuộc chỉ giới hành lang sông chỉ là ý kiến, không phải là yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập nhưng Tòa sơ thẩm tuyên bác yêu cầu là không chính xác.

Ông B và ông D không phải là đối tượng được miễn án phí nhưng được Tòa án cấp sơ thẩm tuyên miễn án phí là không có căn cứ.

Từ những phân tích đánh giá nêu trên, HĐXX phúc thẩm thấy với những sai sót nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và chưa chính xác về nội dung, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Những vi phạm này, Tòa án cấp phúc thẩm không thể sửa chữa, bổ sung được. Do đó, cần thiết phải hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 18/8/2020 của TAND thành phố Điện Biên Phủ, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Nội dung kháng cáo của ông Ch đối với toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 18/8/2020 của TAND thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên là có căn cứ nên được HĐXX phúc thẩm chấp nhận.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn về giữ nguyên bản án là không có căn cứ. Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Điện Biên tại phiên tòa về việc hủy bản án là có cơ sở, nên được chấp nhận.

**[3] Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm:** Do bản án sơ thẩm bị hủy, hồ sơ vụ án được chuyển cho TAND thành phố Điện Biên Phủ giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

**[4] Về Án phí dân sự phúc thẩm:** Yêu cầu kháng cáo của ông Ch được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận. Do đó, ông Ch không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng cho ông Ch theo biên lai số AA/2020/0000276 ngày 08/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ vào khoản 3 Điều 308; khoản 1,2 Điều 310/BLTTDS; khoản 3 Điều 148/BLTTDS; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.*

#### **Tuyên xử:**

**1.** Hủy bản án sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 18/8/2020 của TAND thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Chuyển hồ sơ vụ án cho TAND thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

**2.** Về án phí: Ông Nguyễn Văn Ch không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) cho ông Nguyễn Văn Ch theo biên lai số AA/2020/0000276 ngày 08/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

**3.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 02/02/2021).

#### **Nơi nhận:**

- TAND TP. Điện Biên Phủ;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- CCTHADS TP. Điện Biên Phủ ;
- Các đương sự;
- Người BVQVLIHP;
- Lưu: Phòng HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Phạm Thị Thu Hằng**

